

Bản tin thị trường lúa gạo - Số 31



THÁNG 01/2023

(Lưu hành nội bộ)



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:**I. GIÁ GẠO TRONG THÁNG 01:** (Nguồn Oryza.com)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	THẤP NHẤT	CAO NHẤT	BÌNH QUÂN	So T12.22	So T01.22
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	472	510	498	+36	+80
	5% tấm	462	500	488	+36	+80
	25% tấm	445	486	473	+36	+78
	Hom Mali 92%	808	879	853	+63	+159
	Gạo đỏ 100% Stxd	468	506	493	+35	+86
	A1 Super	423	470	452	+39	+83
VIỆT NAM	5% tấm	453	467	460	+6	+62
	25% tấm	438	447	441	+6	+62
	Jasmine	523	557	533	+8	-26
	100% tấm	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
ẤN ĐỘ	5% tấm	388	447	419	+26	+80
	25% tấm	373	432	404	+26	+81
	Gạo đỏ 5% Stxd	373	399	383	+8	+14
	100% tấm Stxd	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
PAKISTAN	5% tấm	458	502	476	+28	+120
	25% tấm	437	482	453	+30	+116
	100% tấm Stxd	428	492	457	+51	+139
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	438	472	450	+24	+91
MỸ	4% tấm	700	720	708	+4	+120
	15% tấm (Sacked)	688	702	697	-3	+127
	Gạo đỏ 4% tấm	773	792	781	+9	+165
	Calrose 4%	1.658	1.690	1.669	+9	+471

II. SỰ KIỆN TRONG THÁNG:**1. Dự báo thị trường thương mại gạo toàn cầu:**

Cập nhật T01.2023	Sản lượng 2022/23 (triệu tấn)	So 2021/22	Thương mại 2022/23 (triệu tấn)	So 2021/22	Tồn kho cuối kỳ 2022/23 (triệu tấn)	So 2021/22
IGC	504,0	-2,33%	51,0	-5,56%	168,0	-6,15%
USDA	503,0	-2,33%	54,3	-4,40%	170,0	-7,17%
FAO	511,6	-2,65%	52,8	-4,87%	192,5	-2,24%

2. Dự báo tình hình xuất khẩu toàn cầu niên vụ 2022/2023:
(Theo USDA đến ngày 16/01/2023; ĐVT: triệu tấn)

Nước xuất khẩu	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 (T12.2022)	2022/23 (T1.2023)	Điều chỉnh
Ấn Độ	9,813	14,577	21,238	21,800	20,000	20,500	+0,500
Thái Lan	7,565	5,715	6,283	7,900	8,500	8,500	-
Việt Nam	6,581	6,167	6,272	7,200	7,400	7,400	-
Pakistan	4,550	3,934	3,928	4,800	4,000	4,000	-
Mỹ	3,142	2,857	2,917	2,160	2,250	2,150	-0,100
Các nước khác	12,272	12,119	11,420	12,565	11,610	11,825	+0,215
Cả Thế giới	43,923	45,369	52,058	56,425	53,760	54,375	+0,615

3. Dự báo tình hình nhập khẩu toàn cầu niên vụ 2022/2023:
(Theo USDA đến ngày 16/01/2023; ĐVT: triệu tấn)

Nước nhập khẩu	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 (T12.2022)	2022/23 (T1.2023)	Điều chỉnh
Trung Quốc	2,800	3,200	4,921	6,200	5,200	5,200	-
Philippines	2,900	2,450	2,950	3,700	3,400	3,600	+0,200
Nigeria	1,800	1,800	2,100	2,400	2,200	2,200	-
Senegal	1,000	1,050	1,250	1,500	1,100	1,100	-
Saudi Arabia	1,425	1,613	1,200	1,300	1,300	1,300	-
Bangladesh	0,080	0,020	2,650	0,600	0,600	0,600	-
Bờ Biển Ngà	1,350	1,100	1,450	1,600	1,500	1,500	-
Malaysia	1,000	1,220	1,160	1,200	1,200	1,200	-
Iraq	1,263	0,970	1,280	2,000	1,600	1,600	-
Liên Minh Châu Âu	1,799	1,999	1,862	2,500	2,650	2,650	-
Các nước khác	28,506	29,947	31,235	33,425	33,010	33,425	+0,415
Cả Thế giới	43,923	45,369	52,058	56,425	53,760	54,375	+0,615

4. Các thị trường chính:**THÁI LAN:**

Kết thúc tháng 1/2023 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 495 USD/tấn, tăng khoảng 31 USD/tấn so với thời điểm tháng 12/2022 và tăng khoảng 78 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Theo thông tin từ Bộ Thương mại Thái Lan, nước này đã xuất khẩu 783.461 tấn gạo các loại trong tháng 12/2022, tăng 10,93% so với tháng 11/2022 và tăng 7,45% so với cùng kỳ 2021. Lũy kế xuất khẩu cả năm 2022 đạt 7,693 triệu tấn, tăng 25,7% so với cùng kỳ năm trước. Theo Hiệp hội Các nhà Xuất khẩu Gạo Thái Lan (TREA), nước này đã hạ mục tiêu xuất khẩu gạo trong năm 2023 xuống còn 7,5 triệu tấn, thấp hơn con số 8 triệu tấn đề ra ban đầu do đồng baht Thái mạnh, đẩy giá chào gạo Thái trong thời gian qua lên cao hơn 40-50 USD/T/FOB dù mặt bằng giá trong nước vẫn ổn định. Tỷ giá giữa đồng baht Thái và USD thực sự là nhân tố chi phối chính nguồn cung này trong năm nay.

ẤN ĐỘ:

Kết thúc tháng 1/2023 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 442 USD/tấn, tăng khoảng 52 USD/tấn so với thời điểm tháng 12/2022 và tăng khoảng 102 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Theo số liệu công bố từ Tổng cục Thông tin & Thống kê Thương mại (DGCIS) thuộc Bộ Thương mại Ấn Độ, nước này đã xuất khẩu 2,07 triệu tấn gạo các loại trong tháng 12/2022, lần lượt tăng 23% so với tháng 11/2022 và 5,1% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, gạo non-basmati là 1,61 triệu tấn và gạo basmati là 465.073 tấn. Bờ Biển Ngà là khách hàng nhập khẩu gạo non-basmati lớn nhất của nguồn cung này trong tháng 12/2022, theo sau là Benin và Nepal. Lũy kế xuất khẩu cả năm 2022 thiết lập kỷ lục mới với 23,7 triệu tấn gạo các loại, cao hơn 11% so với năm 2021.

Theo số liệu của Tổng Công ty Lương thực Ấn Độ (FCI), tính đến ngày 01/01/2023, tồn kho gạo cả nước đạt 44,44 triệu tấn, đã bao gồm 47,62 triệu tấn lúa quy gạo, tăng khoảng 22% so với thời điểm 01/12/2022 và giảm khoảng 17,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, tồn kho ngũ cốc (bao gồm gạo, lúa mì và hạt thô) vào khoảng 61,73 triệu tấn, giảm khoảng 26,5% so với cùng kỳ 2022 và tăng khoảng 10,7% so với thời điểm 01/12/2022. Như vậy, tồn kho gạo và ngũ cốc cả nước hiện vẫn lần lượt trên mức 7,6 triệu tấn quy định (gồm 5,61 triệu tấn dự trữ lưu thông và 2 triệu tấn dự trữ chiến lược) và 21,41 triệu tấn quy định (gồm 16,41 triệu tấn dự trữ lưu thông và 5 triệu tấn dự trữ chiến lược) giai đoạn quý I/2023.

PAKISTAN:

Kết thúc tháng 1/2023 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 485 USD/tấn, tăng khoảng 25 USD/tấn so với thời điểm tháng 12/2022 và tăng khoảng 125 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Theo Cơ quan Thống kê Pakistan, nước này đã xuất khẩu 315.539 tấn gạo các loại trong tháng 12/2022, bao gồm 46.514 tấn gạo basmati và 269.025 tấn gạo non-basmati, giảm khoảng 36,41% so với tháng 11/2021 và 16,70% so với tháng 11/2022. Lũy kế xuất khẩu cả năm 2022 đạt 4,27 triệu tấn, tăng khoảng 9,21% so với năm 2021.

MIẾN ĐIỆN:

Kết thúc tháng 1/2023 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 470 USD/tấn, tăng khoảng 30 USD/tấn so với thời điểm tháng 12/2022 và tăng khoảng 115 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

TRUNG QUỐC:

Theo số liệu Hải quan Trung Quốc, nước này đã nhập khẩu 5,7 triệu tấn gạo các loại trong 11 tháng đầu năm 2022, tăng 32,2% so với cùng kỳ 2021 và lần đầu tiên vượt mốc 5,32 triệu tấn hạn ngạch thuế quan (TRQ). Tuy nhiên, theo dự báo mới nhất từ USDA, dự kiến trong năm 2023 Trung Quốc chỉ nhập khẩu quanh mức hạn ngạch 5,32 triệu tấn đã cấp do sản lượng lúa Pakistan và Ấn Độ giảm cũng như lệnh hạn chế xuất khẩu gạo tằm trắng của Ấn Độ dự kiến sẽ còn kéo dài. Trong khi đó, USDA dự báo xuất khẩu gạo năm 2023 của Trung Quốc sẽ nhích nhẹ so với năm 2022, vào khoảng 2,2 triệu tấn, trong khi tồn kho cuối kỳ 2023 giảm mạnh từ mức 113 triệu tấn xuống còn 107 triệu tấn.

HÀN QUỐC:

Khối lượng gạo tiêu thụ bình quân đầu người năm 2022 được ghi nhận ở mức 56,7kg/người/năm, giảm 0,4% so với năm 2021 và đây cũng là mức thấp nhất kể từ năm 1962. Con số này vào năm 1980 là 132 kg/người/năm và bắt đầu sụt giảm đều qua từng năm. Riêng tốc độ sụt giảm trong năm 2019, 2020 và 2021 lần lượt là 3%, 2,5% và 1,4% do nhu cầu bữa ăn gia đình cùng với số hộ gia đình một người tăng cao trong đại dịch Covid-19.

NGA:

Nhằm đảm bảo vấn đề an ninh lương thực quốc gia, chính phủ nước này vào hôm 30/12/2022 đã chính thức gia hạn lệnh cấm xuất khẩu gạo đến ngày 30/6/2023 đối với các nước ngoại khối Liên minh Kinh tế Á Âu (EAEU - bao gồm Liên bang Nga, Cộng hòa Belarus, Cộng hòa Kazakhstan, Cộng hòa Armenia và Cộng hòa Kyrgyzstan). Lệnh cấm xuất này vốn được thực thi từ ngày 01/7/2022

đến ngày 31/12/2022. Sản lượng lúa gạo năm 2022 của Nga ước khoảng 797.600 tấn, giảm nhiều so với con số 1,076 triệu tấn năm 2021, 1,142 triệu tấn năm 2020 và 1,099 triệu tấn của năm 2019.

PHILIPPINES:

Theo số liệu công bố của Cục Thực vật Philippines (BPI), nước này đã nhập khẩu 64.943 tấn gạo các loại trong 12 ngày đầu năm 2022. Với nỗ lực kiểm soát tình trạng lạm phát lương thực, chính phủ Philippines tiếp tục duy trì thuế suất nhập khẩu gạo trong và ngoài hạn ngạch đều ở mức 35% cho đến hết ngày 31/12/2023.

Theo số liệu công bố từ Cơ quan Thống kê Philippines (PSA), tính đến ngày 01/12/2022, tồn kho gạo cả nước đạt 2,534 triệu tấn, tăng 6,6% so với cùng kỳ năm ngoái nhưng giảm khoảng 4,3% so với thời điểm 01/11/2022. Trong đó, tồn kho trong dân vào khoảng 1,476 triệu tấn, tồn kho thương mại là 933 ngàn tấn và tồn kho của NFA vào khoảng 125 ngàn tấn.

CHÂU ÂU:

Từ ngày 01/9/2022-21/1/2023, năm thị trường 2022/23 (01/9/2022-31/8/2023), EU đã nhập khẩu 487.486 tấn gạo xay xát các loại, tăng khoảng 7,7% so với cùng kỳ 2021/22.

5. Thông tin thầu:

Nhật Bản:

- Mua và bán đồng thời tổng cộng 1.657 tấn gạo trong đợt thầu SBS (Simultaneous Buy-Sell) thứ 5 của năm tài chính 2022/23 (4/2022-3/2023), diễn ra vào hôm 11/1/2023, theo thông báo từ trang tin của Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF).

- Nhập khẩu 40.000 tấn gạo thông qua đợt thầu quốc tế mở ngày 13/1/2023 – theo thông báo từ trang tin của Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF). Giá gạo nhập khẩu bình quân là 1.348 USD/tấn chưa bao gồm thuế hay 1.456 USD/tấn đã gồm thuế. Đây là đợt thầu nhập khẩu thường niên thứ 10 của năm tài chính 2022/23 (4/2022-3/2023).

- Nhập khẩu 51.000 tấn gạo thông qua đợt thầu quốc tế mở ngày 27/1/2023 – theo thông báo từ trang tin của Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF). Giá gạo nhập khẩu bình quân là 1.040 USD/tấn chưa bao gồm thuế hay 1.123 USD/tấn đã gồm thuế. Đây là đợt thầu nhập khẩu thường niên thứ 11 của năm tài chính 2022/23 (4/2022-3/2023).

- Mua và bán đồng thời tổng cộng 2.528 tấn gạo trong đợt thầu SBS (Simultaneous Buy-Sell) thứ 6 của năm tài chính 2022/23 (4/2022-3/2023), diễn

ra vào hôm 30/1/2023, theo thông báo từ trang tin của Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF).

- Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF) thông báo mở đợt thầu nhập khẩu gạo theo hình thức Mua và Bán Đồng thời (SBS- Simultaneous Buy-Sell) cho số lượng 30.000 tấn. Thầu dự kiến sẽ diễn ra vào lúc 11:00-12:00, giờ địa phương, ngày 14/2/2023. Đây là đợt thầu nhập khẩu SBS thứ 7 của năm tài chính 2022/23 (4/2022-3/2023).

Hàn Quốc:

Công ty Thương mại Thực phẩm và Nông - Thủy sản Hàn Quốc (KAFTC) thông báo mở đợt thầu nhập khẩu tìm kiếm nguồn cung cho số lượng 79.439 tấn gạo có xuất xứ từ Mỹ, Trung Quốc, Úc và Thái Lan. Hạn cuối nộp hồ sơ thầu: 15h00 ngày 07/2/2023, giờ địa phương. Thầu sẽ diễn ra vào lúc 10:00-11:00 ngày 08/2/2023, giờ địa phương.

III. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC: (Nguồn: www.xe.com)

Ngoại tệ	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân
Yuan Trung Quốc (CNY)	0,94	0,95	0,94
Euro (USD/Euro)	6,95	7,04	6,98
Rupiah Indonesia (IDR)	15.366,83	15.784,44	15.587,49
Rupee Ấn Độ (INR)	81,19	82,96	82,47
Yen Nhật Bản (JPY)	131,15	137,90	135,19
Philippines Peso (PHP)	55,10	56,19	55,62
Pakistan Rupees (PKR)	224,21	226,69	225,19
Baht Thái Lan (THB)	34,54	35,09	34,78
Vietnamese Dong (VND)	23.491,47	24.513,99	23.786,93

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:**I. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GẠO:****1. Kết quả xuất khẩu:**

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/01 đến 31/01/2023 đạt 359.310 tấn, trị giá 186,599 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng giảm 28,94% và về trị giá giảm 24,11%.

*** Thị trường xuất khẩu tháng 01 năm 2023:**

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Philippines	129.323	64.552.167	35,99%
Indonesia	85.925	40.932.150	23,91%
China	47.424	28.386.232	13,20%
Ivory Coast	30.891	13.878.601	8,60%
Malaysia	10.840	5.665.163	3,02%
Singapore	6.882	3.791.434	1,92%
Hongkong	3.978	2.396.468	1,11%
Mozambique	3.224	1.740.002	0,90%
United Arab Emirates	2.540	1.577.714	0,71%
Australia	1.957	1.407.522	0,54%
Ghana	1.705	916.091	0,47%
United States of America	1.679	1.253.784	0,47%
Taiwan	1.499	799.899	0,42%
Saudi Arabia	1.330	801.298	0,37%
Belgium	1.000	500.000	0,28%
Netherlands	845	584.167	0,24%
East Timor	520	267.800	0,14%
South Africa	478	292.880	0,13%
Poland	182	134.140	0,05%
Russia	100	91.932	0,03%
Spain	98	69.606	0,03%
Angola	76	48.200	0,02%
Bangladesh	17	33.690	0,00%
Các nước khác	25.937	15.921.296	7,22%
TỔNG CỘNG	359.310	186.599.109	100,00%

2. Bảng tàu xếp hàng:

Từ ngày 01/01 – 31/01/2023 có 35 tàu vào các cảng hàng với số lượng dự kiến 197.230 tấn gạo các loại trong đó, 29 tàu cảng Hồ Chí Minh và 06 tàu cảng Mỹ Thới.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Quang Minh 5	HCM	02/01/2023	4.800	Philippines
2	Royal 18	Mỹ Thới	02/01/2023	4.000	Philippines
3	Tân An Honesty	HCM	02/01/2023	4.000	Philippines
4	Hải Hà 58	HCM	03/01/2023	3.800	Philippines
5	Phú An 36	HCM	03/01/2023	4.000	Philippines
6	Royal 27	HCM	03/01/2023	13.000	Indonesia
7	Tân An 01	HCM	03/01/2023	4.000	Philippines
8	Tân Long 3	HCM	03/01/2023	4.900	Indonesia
9	Việt Hà 58	HCM	03/01/2023	3.800	Philippines
10	Việt Hải Star	HCM	03/01/2023	4.000	Philippines
11	VIMC Mighty	HCM	03/01/2023	20.500	Indonesia
12	Hải Bình 16	HCM	05/01/2023	4.000	Philippines
13	Royal 89	HCM	05/01/2023	5.000	Philippines
14	Sunrice 69	HCM	05/01/2023	6.500	Philippines
15	Giang Hải 11	HCM	06/01/2023	4.700	Philippines
16	Mỹ Hưng	HCM	08/01/2023	6.000	Indonesia
17	Long Tân 99	HCM	11/01/2023	4.900	Indonesia
18	Hòa Bình 45	HCM	12/01/2023	4.000	Philippines
19	Quang Minh 18	HCM	12/01/2023	4.000	Philippines
20	Tân Long 19	HCM	12/01/2023	4.000	Indonesia
21	Vinaship Gold	HCM	12/01/2023	13.000	Indonesia
22	Green Sea	HCM	13/01/2023	4.100	Indonesia
23	Hoàng Phương Lucky	HCM	13/01/2023	6.200	Philippines
24	Jbela	Mỹ Thới	13/01/2023	1.230	Philippines
25	TTC Hải Phong	HCM	13/01/2023	6.000	Indonesia
26	Vinacomin HaNoi	HCM	13/01/2023	6.500	Indonesia
27	Mekong	Mỹ Thới	14/01/2023	4.000	Philippines
28	Phương Nam 01	Mỹ Thới	14/01/2023	6.000	Philippines
29	Kiến Hưng	Mỹ Thới	16/01/2023	2.700	Philippines
30	Hải Phòng Ocean	HCM	17/01/2023	4.000	Philippines
31	Sea Dragon 9999	Mỹ Thới	18/01/2023	4.900	Indonesia
32	Hòa Bình 27	HCM	20/01/2023	2.700	Philippines
33	Royal 16	HCM	20/01/2023	5.000	Philippines
34	Tân An Honesty	HCM	24/01/2023	4.000	Philippines
35	Royal 27	HCM	30/01/2023	13.000	Indonesia
Tổng				197.230	

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:**1. Tiến độ sản xuất:**

Theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

* Tính đến ngày 31/10/2022:

Vụ Mùa 2022 đã xuống giống được gần 170 ngàn ha/160 ngàn ha diện tích kế hoạch, đã thu hoạch dứt điểm, với năng suất 52,6 tạ/ha, sản lượng đạt gần 893 ngàn tấn;

Vụ Đông Xuân 2022-2023 đã xuống giống được 1,471 ngàn ha/1,510 triệu tấn diện tích kế hoạch, bắt đầu thu hoạch được khoảng 202 ngàn ha.

2. Giá lúa gạo nội địa ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long:

Loại Hàng	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá BQ	So với T12/2022	So với T01/2022
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>					
Hạt dài	7.050	6.200	6.461	-197	+768
Lúa thường	6.450	6.050	6.229	-144	+880
<u>Lúa Khô/ Ướt Tại Kho</u>					
Hạt dài	8.050	6.650	7.289	-194	+644
Lúa thường	7.750	6.550	7.050	-147	+743
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>					
Lứt loại 1	10.350	9.250	10.001	+198	+1.621
Lứt loại 2	9.250	9.050	9.136	-198	+1.226
Xát trắng loại 1	11.600	10.500	10.846	191	+1.680
Xát trắng loại 2	10.150	9.850	10.079	-8	+1.654
<u>Phụ Phẩm</u>					
Tám ½	9.250	8.500	8.945	-153	+1.679
Tám 2/3	8.850	8.400	8.647	-108	+1.525
Tám ¾	8.450	8.150	8.300	-163	+1.419
Cám xát	8.350	7.900	8.055	-223	+531
Cám lau	8.350	7.900	8.068	-220	+544
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn</u>					
Gạo trắng 5% tấm	10.400	10.100	10.261	-42	+1.359
Gạo trắng 10% tấm	10.300	10.200	10.225	-30	+1.425
Gạo trắng 15% tấm	10.250	9.800	10.017	-40	+1.327
Gạo trắng 20% tấm	10.200	9.700	9.925	-30	+1.325
Gạo trắng 25% tấm	10.150	9.500	9.783	-43	+1.377
